

Bản án số: 21/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 04 - 9 - 2024.

Về việc: Ly hôn, nuôi con.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HƯNG YÊN - TỈNH HƯNG YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị Kim Anh.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Bá Thiệp; Bà Nguyễn Thị Bích Thu.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hưng Yên tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 78/2024/TLST-HNGĐ ngày 27/5/2024 về về việc: “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2024/QĐXX-HNGĐ ngày 22/8/2024, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị **Lê Thị Q**, sinh năm 1988.

**Bị đơn:** Anh **Trần Đình L**, sinh năm 1980.

Cùng HKTT: Đội 15, **thôn A, xã L, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.**

Chỗ ở chị **Q**: Trung tâm ABS tiếng Nhật, C5, **trường Đại học T1, đường P, xã P, huyện C, thành phố Hà Nội.**

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

Cháu **Trần Thu T**, sinh ngày 01/02/2017.

Đại diện theo pháp luật cho cháu **T** là anh **Trần Đình L** và chị **Lê Thị Q** (là bố mẹ).

**Người làm chứng:**

Ông **Lê Minh S**, sinh năm 1960. Trú tại: **Thôn C, xã M, huyện V, tỉnh Nam Định.**

Ông **Trần Quang H**, sinh năm 1954. Trú tại: **Đ, thôn A, xã L, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.**

Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Lê Thị Q** trình bày:

Chị **Q** và anh **Trần Đình L** đăng ký kết hôn ngày 21/12/2010 tại **UBND xã L, thành phố H, tỉnh Hưng Yên** trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau kết hôn, vợ chồng ở cùng bố mẹ anh **L**, chị làm may cho tư nhân, anh **L** làm thợ xây. Vợ chồng chung sống với nhau khoảng 02 tháng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh **L** hay uống rượu say chửi bới chị. Chị đã cố chịu đựng nhưng do anh **L** chửi nhiều quá nên năm 2014 chị vào **miền N** làm ăn 01 năm. Sau đó anh **L** vào tìm, chị ra ngoài **B** ở với anh **L**. Vợ chồng mãi không có con nên phải chữa trị. Năm 2017 chị sinh được cháu **T**, anh **L** vẫn không thay đổi. Vợ chồng thường xuyên cãi nhau, anh **L** còn đánh đập chị. Anh đi làm thợ xây không đều, kinh tế không có. Năm 2019 chị bế con vào **N** làm ăn, không muốn ở cùng anh **L** nữa. Sau đó, anh **L** lại vào tìm hai mẹ con. Vì nghĩ đến con, chị quay ra ở cùng anh, nhưng anh **L** không thay đổi cách sống, vẫn uống rượu lè nhè chửi chị suốt khiến chị không thể chịu đựng mãi được. Ngày 10/4/2024 chị quyết định đi học tiếng Nhật để đi xuất khẩu lao động. Chị và anh sống ly thân từ đó. Nay, chị nhận thấy sống với anh **L** không có hạnh phúc. Chị xin ly hôn anh.

Theo bị đơn anh **Trần Đình L** trình bày:

Việc anh và chị **Q** tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau đúng như chị trình bày. Sau kết hôn vợ chồng sống cùng bố mẹ anh. Vợ chồng khó có con nguyên nhân là do anh. Kinh tế khó khăn nên bố mẹ anh đã hỗ trợ kinh phí để anh chị đi cấy sinh con. Trong cuộc sống, anh có uống rượu bia nên chị **Q** không hài lòng. Năm 2019, anh uống rượu say vợ chồng cãi nhau chị **Q** bỏ vào **N**. Sau đó, anh cho con gái vào tìm, vợ chồng lại quay về chung sống với nhau. Chị **Q** ở nhà sống bữa bộn, bữa thiu, anh không hài lòng, có góp ý thì chị vẫn vậy, không thay đổi. Vợ chồng có cãi nhau, có lúc do anh uống rượu, có lúc chỉ là việc vặt gia đình. Anh chưa bao giờ đánh chị. Tháng 4/2024, chị **Q** bỏ nhà đi để mặc anh và con gái. Từ khi chị bỏ đi, chị chủ động cắt đứt mọi liên lạc với anh và gia đình. Nay chị **Q** xin ly hôn. Quan điểm của anh không đồng ý ly hôn, đề nghị Tòa án hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ.

Về con chung: Chị **Q** và anh **L** có 01 con chung là **Trần Thu T**, sinh ngày 01/02/2017. Chị **Q** nhường quyền nuôi con cho anh **L**, tự nguyện cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 2.000.000 đồng/1 tháng. Anh **L** đồng ý và yêu cầu chị **Q** gửi tiền cấp dưỡng nuôi con và tài khoản 108882058926 **V**, chủ tài khoản **Trần Đình L**.

Về tài sản, nợ chung: Anh chị khẳng định không có, không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cháu **Trần Thu T** trình bày: Cháu là con gái của bố **L** và mẹ **Q**. Mấy tháng nay, mẹ **Q** bỏ đi không ở cùng bố con cháu. Trước khi mẹ bỏ đi thì cháu thấy bố mẹ cãi nhau hai lần. Mẹ có gọi điện về nói chuyện với

cháu ba lần, mẹ bảo sắp đi nước ngoài 03 năm nữa mẹ mới về. Cháu có nguyện vọng ở với bố L.

*Người làm chứng ông Lê Minh S trình bày:* Ông là bố đẻ chị Q, bố vợ anh L. Anh chị tự nguyện đăng ký kết hôn và sống ở bên Hưng Yên cùng với bố mẹ anh L. Trước đó anh L từng có 01 đời vợ đã ly hôn. Ông chỉ biết là anh chị mãi không có con, do anh L yếu nên vợ chồng phải đi chữa trị đến năm 2017 mới có con. Ông thấy chị Q bảo anh L suốt ngày uống rượu say vào cứ lè nhè chửi bới, không có chuyện gì thì anh kiếm có sinh sự chửi chị. Chị Q cố chịu đựng nhiều năm qua. Kinh tế vợ chồng không có. Chị Q muốn ly hôn anh L.

*Người làm chứng ông Trần Quang H trình bày:* Ông là bố đẻ anh L, bố chồng chị Q. Sau kết hôn, anh chị chung sống cùng với vợ chồng ông. Chị Q mãi không có con, do anh L yếu nên ông bà đã hỗ trợ kinh tế để anh chị đi cấy có con. Do kinh tế vợ chồng anh L không có nên anh chị hay cãi nhau. Anh L thì hay uống rượu bên ngoài về say cứ lè nhè chửi chị Q nhiều lần. Năm 2019, chị Q đã bỏ vào N để anh L và con lại. Sau đó, anh L cho con vào tìm, anh chị lại quay về nhà ông. Trong cuộc sống, chị Q sống bừa bộn, không giặt quần áo, nhà cửa. Nhiều lúc anh L cũng bức bối cách sinh hoạt của chị Q. Tầm tháng 4/2024 chị Q lại tự ý bỏ nhà đi, cắt đứt mọi liên lạc với gia đình ông. Khi Tòa án gửi văn bản tổng đạt về việc chị Q ly hôn cho anh L, gia đình ông nhận đã thông báo lại cho anh biết. Anh L bảo kê chị Q.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng anh L không đến nên không tiến hành hòa giải được giữa Chị Q và anh L.

**Tại phiên tòa:** Chị Q và anh L có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, vì vậy HĐXX căn cứ vào quy định của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết, xét xử vắng mặt các đương sự.

- Quan điểm của đại diện VKSND thành phố Hưng Yên:

+ Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên đã chấp hành nghiêm chỉnh trình tự thủ tục tố tụng kể từ khi thụ lý, thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho đến quá trình xét xử công khai tại phiên tòa.

+ Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 51, Điều 56, khoản 2 Điều 82, khoản 1 Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị HĐXX tuyên xử chị Q được ly hôn anh L. Con chung cháu T giao cho anh L nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của chị Q là 2.000.000 đồng/1 tháng. Tài sản chung đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Chị Q phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Lê Thị Q yêu cầu giải quyết ly hôn với anh Trần Đình L có hộ khẩu thường trú: Đ, thôn A, xã L, thành phố H, tỉnh Hưng Yên. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên. Quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn và nuôi con”.

Nguyên đơn chị Lê Thị Q1 và bị đơn anh Trần Đình L có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

## [2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Q và anh Trần Đình L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, thành phố H, tỉnh Hưng Yên ngày 21/12/2010, như vậy hôn nhân giữa chị Q và anh L là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận.

[2.2] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Q: Chị Q và anh L cũng như đại diện hai bên gia đình đều khẳng định cuộc sống vợ chồng anh chị có mâu thuẫn. Nguyên nhân ban đầu do anh L khó có con, kinh tế vợ chồng khó khăn. Anh L hay uống rượu say về nhà chửi bới vợ nhiều lần. Vợ chồng hay cãi nhau. Mặt khác, chị Q sống không gọn gàng ngăn nắp, nhà cửa bừa bộn, anh L không hài lòng góp ý chị vẫn không thay đổi cách sống. Năm 2019 vợ chồng lại cãi nhau, chị Q bỏ vào Nam sống để mặc anh L lại. Sau đó, anh L vào tìm chị quay ra sống cùng anh, nhưng vợ chồng không khắc phục được những mâu thuẫn trên, anh L vẫn uống rượu say về nhà kiếm cớ sinh sự chửi chị Q. Đỉnh điểm của mâu thuẫn vào tháng 4/2024, vợ chồng lại cãi nhau, chị Q bỏ đi. Vợ chồng ly thân từ đó, không liên lạc quan tâm đến nhau. Nay, chị Q xin ly hôn anh L, anh không đồng ý, xin đoàn tụ nhưng tại buổi hòa giải anh không đến. Trước đó và trong thời gian chị Q xin ly hôn anh tại Tòa án, anh L không có biện pháp gì để hàn gắn khắc phục mâu thuẫn vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Q và anh L đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Vì vậy, chị Q xin ly hôn anh L là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình.

[2.3] Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Trần Thu T, sinh ngày 01/02/2017. Nguyên vọng của cháu xin được ở với anh L. Chị Q cũng nhường quyền nuôi con cho anh L và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/1 tháng. Anh L đồng ý. Vì vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của chị Q và anh L.

[2.4] Về tài sản chung: Chị Q và anh L khẳng định không có, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí: Chị Lê Thị Q phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57, khoản 2 Điều 82, khoản 1 Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Lê Thị Q** được ly hôn anh **Trần Đình L**.

[2]. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự: Anh **Trần Đình L** trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Trần Thu T**, sinh ngày 01/02/2017 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chị **Q** cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/1 tháng, gửi tiền vào tài khoản 108882058926 **V**, chủ tài khoản **Trần Đình L**. Chị **Q** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày anh **L** có đơn thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con, Cơ quan Thi hành án ra quyết định thi hành án, nếu chị **Q** không chịu thi hành thì hàng tháng phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

[3]. Về tài sản chung: Đương sự không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Chị **Lê Thị Q** phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng là 600.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/23 số 0000430 ngày 24/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hưng Yên. Chị **Q** còn phải nộp 300.000 đồng án phí.

[5]. Về quyền kháng cáo: Chị **Q** và anh **L** được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

### **Nơi nhận.**

- Các đương sự;
- VKSND thành phố Hưng Yên;
- Chi cục THADS T.P Hưng Yên;
- PKT Tòa án tỉnh Hưng Yên;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Vũ Thị Kim Anh**

